

## TÓM TẮT

Chúng tôi tiến hành phân tích 19 Ngân hàng (NH) trong báo cáo này (Tham khảo tên viết tắt của các NH tại Phụ lục 1).

Để phục vụ cho việc phân tích, chúng tôi chia các Ngân hàng thành ba nhóm theo qui mô tổng tài sản và vốn chủ sở hữu. Một số chỉ tiêu phi tài chính cũng được đánh giá dựa trên sự phân nhóm này.

**Nhóm 1** gồm các NH có qui mô lớn (ACB, AGRB, BIDV, CTG, MBB, MSB, TCB, VCB).

**Nhóm 2** gồm các NH có qui mô trung bình (DCB, LVB, SEAB, SHB, VIB).

**Nhóm 3** bao gồm các NH có qui mô nhỏ (ABB, BVB, GDB, HBB, HDB, PGB).

EIB và STB sẽ được chúng tôi bổ sung sau.

**Diễn biến chính của ngành Ngân hàng trong Q1.2012 và dự báo cho cả năm được cập nhật tại phần cuối của báo cáo.**

## EXECUTIVE SUMMARY

Nineteen commercial banks (See Appendix 1) are analyzed.

In order to compare these banks, we classify them into three groups in terms of total assets and equity. Non-financial capacity is also analyzed upon this classification.

**Group 1** includes large-sized banks (ACB, AGRB, BIDV, CTG, MBB, MSB, TCB and VCB).

**Group 2** consists of medium-sized banks (DCB, LVB, SEAB, SHB and VIB).

**Group 3** includes small-sized banks (ABB, BVB, GDB, HBB, HDB and PGB).

This report would update EIB and STB later.

**Highlights and outlook for the banking sector are updated in the last part.**

**Quách Thùy Linh**  
+84 4 3936 6425 (ext. 120)  
qtlinh@vcbs.com.vn

### Nội dung chính

**Phần 1:** Năng lực tài chính, Trang 2

**Phần 2:** Năng lực phi tài chính, Trang 6

**Phần 3:** Cập nhật ngành Ngân hàng Q1.2012 và Dự báo, Trang 9

**Cam kết, Điều khoản sử dụng tại Trang 14**

**Hệ thống báo cáo, phân tích cập nhật tại**  
[www.vcbs.com.vn/Research/Report.aspx](http://www.vcbs.com.vn/Research/Report.aspx)

**Tin vĩ mô, tài chính và doanh nghiệp cập nhật tại**  
[www.vcbs.com.vn](http://www.vcbs.com.vn)

## NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

### TỔNG TÀI SẢN VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### Nhóm 1

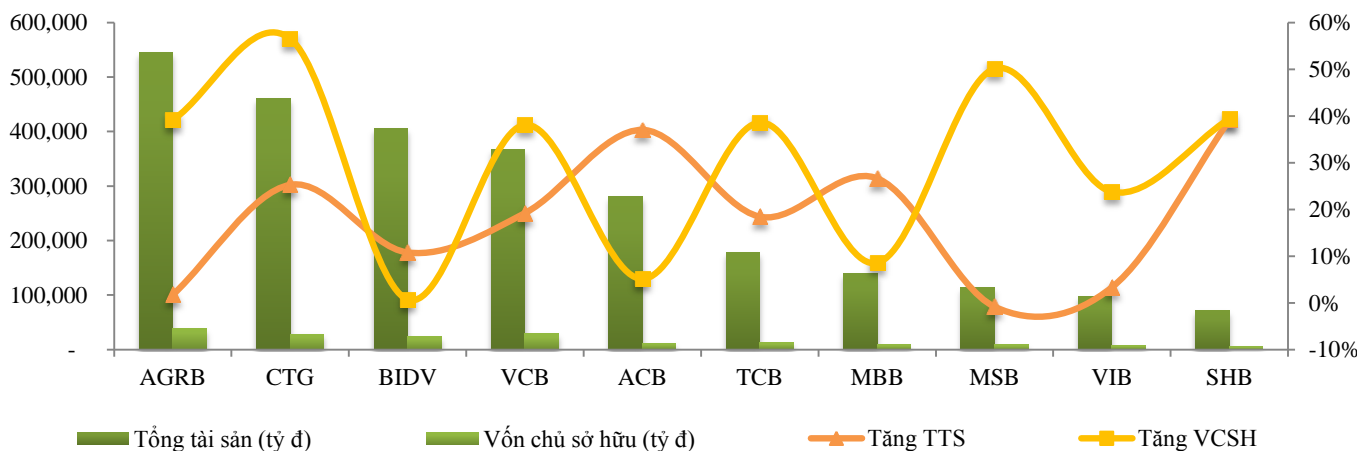
NHTM nhóm 1 vẫn chi phối thị trường. BIDV đang đi xuống trong khi CTG và VCB, TCB tăng trưởng khá ổn định.

#### Tổng tài sản trên 100.000 tỷ đồng và vốn chủ sở hữu trên 9.000 tỷ đồng

Về tổng tài sản: AGRB dẫn đầu về qui mô tài sản. CTG, BIDV và VCB lần lượt giữ vị trí thứ 2, 3 và 4 trong toàn hệ thống. Hai ngân hàng có mức gia tăng ấn tượng về tỷ trọng tổng tài sản so với toàn ngành trong 2011 là ACB (từ 4,8% lên 5,9%); CTG (tăng từ 8,8% lên 9,8%). Tỷ trọng tổng tài sản của VCB cũng có sự cải thiện so với năm 2010 (tăng từ 7,3% lên 7,8%). ACB là ngân hàng có tốc độ tăng trưởng tổng tài sản cao nhất (tăng 37,01% so với năm 2010).

Về vốn chủ sở hữu: VCB đứng thứ 2 trong hệ thống đạt 29.189 tỷ đồng. Theo sát VCB là BIDV và CTG với 26.975 tỷ đồng và 25.268 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng so với cuối năm 2010 xếp theo thứ tự là: CTG (56,5%); MSB (50,5%); TCB (38,6%); VCB (38,1%); MBB (27,4%); ACB (5,1%); BIDV (0,7%).

Hình 1



Nguồn: BCTC 2011 của các NH

#### Nhóm 2

VIB, SHB và SEAB dẫn đầu NHTM nhóm 2 về tổng tài sản và vốn chủ sở hữu. LVB có tốc độ tăng trưởng 2 chỉ tiêu này ấn tượng nhất.

#### Tổng tài sản 45.000-100.000 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu 4.500-9.000 tỷ đồng.

Về tổng tài sản: VIB dẫn đầu nhóm này với tổng tài sản 96.950 tỷ đồng, theo sau là SHB, SEAB và DCB. Tuy nhiên, tổng tài sản của VIB cũng chỉ chiếm 2,04% toàn ngành, nhỏ hơn nhiều so với các ngân hàng thuộc Nhóm 1. Tổng tài sản của các NH khác trong nhóm chỉ chiếm hơn 1% tổng tài sản toàn ngành.

Về vốn chủ sở hữu: VIB tiếp tục dẫn đầu, tiếp theo là LVB và SHB. Tỷ trọng vốn chủ của các NH này so với toàn ngành nằm trong khoảng 1% - 1,7%.

LVB có tốc độ tăng trưởng tổng tài sản và vốn chủ sở hữu ấn tượng nhất, tăng hơn 60% so với 2010. Tiếp theo là SHB tăng hơn 39%.

### Nhóm 3

*NHTM nhóm 3 có tỷ trọng tổng tài sản và vốn chủ sở hữu thấp so với toàn ngành. GDB đạt tốc độ tăng trưởng đột biến.*

**Tổng tài sản từ 45.000 tỷ đồng trở xuống, vốn chủ sở hữu thấp hơn 4.500 tỷ đồng.**

Tỷ trọng tổng tài sản và chủ sở hữu của các ngân hàng nhóm này so với toàn ngành đều dưới 1% và không có nhiều thay đổi. Đáng chú ý, GDB đạt tốc độ tăng trưởng đột biến về tổng tài sản và vốn chủ sở hữu, đạt lần lượt 106% và 59% so với năm 2010.

### VỐN HUY ĐỘNG VÀ TÍN DỤNG

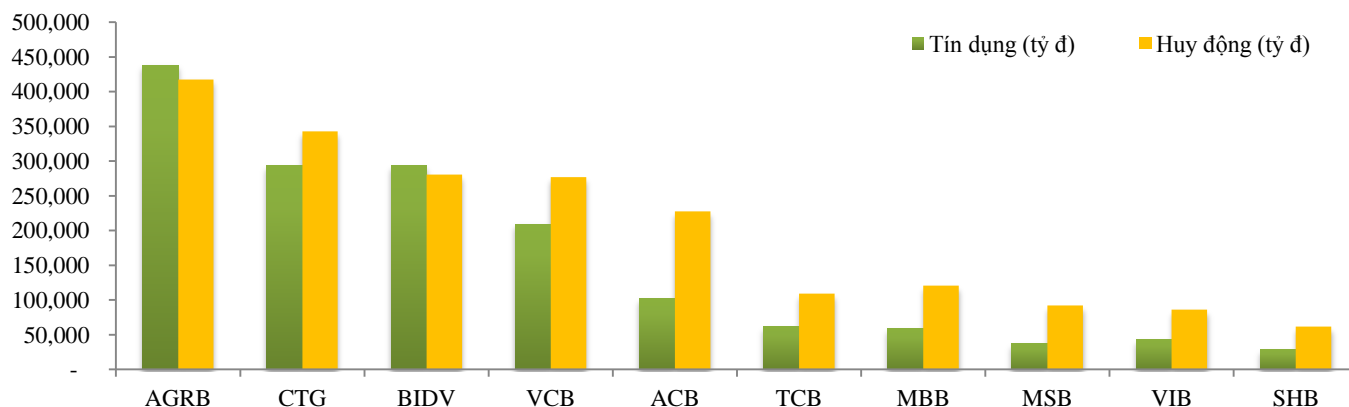
#### Nhóm 1

*Bốn NHTMQD chiếm tới 48,3% thị phần tín dụng toàn ngành. AGRB vẫn đứng đầu về thị phần nhưng có sự sụt giảm, CTG và VCB có sự cải thiện. TCB, MBB và ACB có tốc độ tăng trưởng huy động tốt.*

**Về vốn huy động:** AGRB giữ vị trí số 1 về thị phần huy động vốn, tuy nhiên thị phần có sự thu hẹp đáng kể giảm từ 15,4% xuống 14,7%. Tốc độ tăng trưởng huy động vốn của AGRB chỉ đạt 5,4%. CTG năm qua đã bứt phá mạnh mẽ và vượt qua BIDV vươn lên đứng vị trí thứ 2 về thị phần huy động vốn trong hệ thống (tăng từ 8,4% lên 10,6%), đồng thời CTG cũng là ngân hàng có mức tăng trưởng huy động vốn cao nhất (tăng 39,7% so với 2010). Thị phần huy động vốn của VCB tăng từ 8,0% lên 8,5% và vẫn giữ vị trí thứ 4 trong hệ thống. Tăng trưởng huy động vốn mạnh thuộc về nhóm các ngân hàng cổ phần: TCB (35,8%), MBB (33,3%) và ACB (32,9%).

**Về tín dụng:** Thị phần tín dụng của các ngân hàng không có sự thay đổi đáng kể so với 2010. Thị phần tín dụng của VCB có sự tăng trưởng nhẹ so với 2010 (tăng từ 7,7% lên 8,1%), vẫn giữ vị trí thứ 4 trong toàn hệ thống. MBB, CTG có tốc độ tăng trưởng tín dụng trên 20% và cao so với mức trung bình của toàn ngành, (MBB tăng 30,6%, CTG tăng 23%) do 2 ngân hàng này có những khoản cho vay đặc thù và được Chính phủ phê duyệt. Riêng AGRB thị phần tín dụng vẫn đứng đầu toàn ngành nhưng giảm từ 18,2% xuống 17,2%, và dư nợ cho vay chỉ tăng 5,6% so với cuối năm 2010.

**Hình 2**



*Nguồn: BCTC 2011 của các NH*

#### Nhóm 2 và Nhóm 3

*VIB tiếp tục dẫn đầu 2 nhóm về huy động và cho vay, tuy nhiên tăng trưởng thấp. LVB và SHB có tốc độ tăng trưởng tốt.*

**Về vốn huy động:** VIB dẫn đầu về huy động của 2 nhóm này, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng đạt thấp 4,8%. LVB và SHB có tốc độ tăng trưởng huy động ấn tượng trong nhóm 2 (69,7% và 38,6%) trong khi GDB dẫn đầu nhóm 4 với 126%.

**Về tín dụng:** Các ngân hàng đều tăng trưởng tín dụng dưới 20% trong 2011 theo yêu cầu của NHNN. Tuy nhiên, LVB tăng trưởng tín dụng tới 29,7% do được NHNN cho phép tăng tín dụng ở mức 30,16% (LVB tích cực cho vay nông nghiệp nông thôn, bình quân chiếm 40% tổng dư nợ). Về thị phần, chỉ có VIB và SHB có thị phần cho vay trên 1% (1,7% và 1,14%) trong khi các ngân hàng còn lại thị phần cho vay đều dưới 1%.

## LỢI NHUẬN VÀ KHẢ NĂNG SINH LỜI

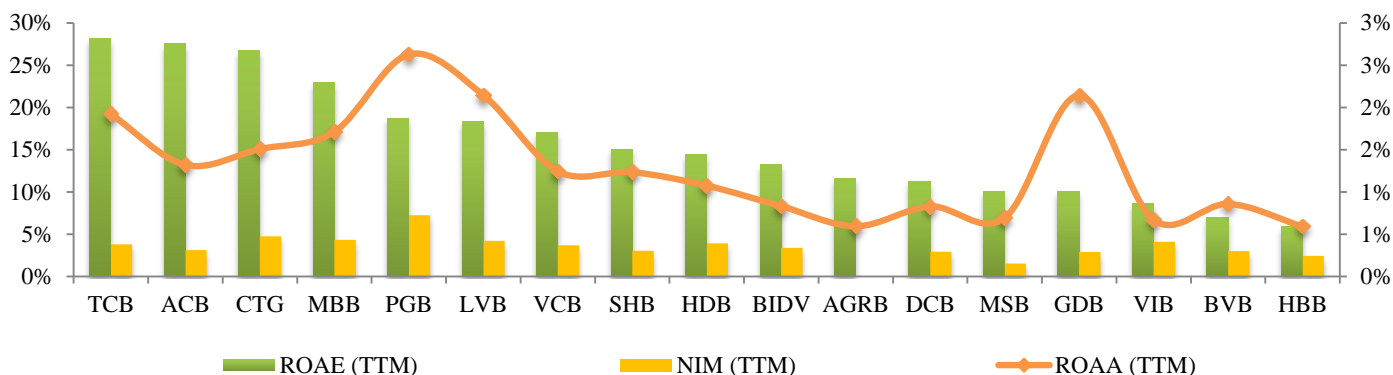
### Nhóm 1

Hầu hết các ngân hàng, đặc biệt là các ngân hàng thuộc nhóm 1, đều cải thiện đáng kể hệ số NIM trong năm 2011 do mặt bằng lãi suất tăng cao. Vị trí về ROA, ROE không có nhiều thay đổi so với năm trước.

CTG dẫn đầu hệ thống về chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế với khoảng 8.000 tỷ đồng. VCB đứng vị trí thứ 2 trong hệ thống về lợi nhuận, đạt 5.700 tỷ đồng. ACB có lợi nhuận trước thuế cao trong khối NHTMCP, đạt 3.900 tỷ đồng. CTG có mức tăng trưởng lợi nhuận cao nhất (80,9%), tiếp theo là ACB (35,5%) trong khi MSB giảm lợi nhuận 31,7%. CTG và MBB có tỷ trọng thu nhập lãi thuần trong tổng thu nhập hoạt động cao nhất (90%), cho thấy cơ cấu thu nhập chưa thực sự đa dạng. Tỷ trọng này của ACB cũng tăng mạnh lên 86,4% mặc dù những năm trước ngân hàng có sự phân bổ thu nhập đa dạng hơn từ các nguồn.

TCB, ACB và CTG là 3 ngân hàng dẫn đầu về khả năng sinh lời. ROA của 3 ngân hàng lần lượt là 1,92%; 1,32% và 1,51%. ROE lần lượt đạt 28,14%; 27,49% và 26,74%. Tiếp theo đó là VCB và MBB. Trong khi đó, CTG và MBB dẫn đầu về tỷ lệ lãi biên NIM, đạt lần lượt 4,7% và 4,3%. Đây chính là hai ngân hàng duy trì được mức tăng trưởng huy động từ thị trường 1 tương đối cao trong năm 2011. TCB và VCB theo sát với tỷ lệ NIM là 3,8% và 3,7%. Riêng MSB chỉ có NIM ở mức 1,5% do thu nhập lãi thuần của ngân hàng giảm 19% so với năm 2010.

**Hình 3**



Nguồn: BCTC 2011 của các NH

### Nhóm 2 và Nhóm 3

SHB dẫn đầu về lợi nhuận và khả năng sinh lời. LVB và HDB tăng trưởng lợi nhuận tốt và NIM cao. VIB, BVB và HBB có LNTT giảm so với năm trước.

Đứng đầu về lợi nhuận trước thuế của 2 nhóm này là LVB và SHB, đạt lần lượt 1.086 tỷ đồng và 1.001 tỷ đồng. Tiếp theo đó là VIB, PGB và MDB. GDB và PGB có mức tăng trưởng lợi nhuận đột biến (379% và 103%), ngoài ra HDB, SHB và LVB cũng có mức tăng trưởng lợi nhuận khả quan (61,4%; 52,4% và 43,1%). Trong khi đó, lợi nhuận của HBB giảm tới 48,5%. VIB và BVB cũng là 2 ngân hàng có lợi nhuận trước thuế giảm so với 2010.

Về khả năng sinh lời, chỉ có SHB, PGB và HDB có ROE trên 14% trong khi chỉ số này của các ngân hàng còn lại nằm trong khoảng 6% - 11%. Trong khi đó, LVB, GDB và PGB có chỉ số ROA trên 2%, dẫn đầu nhóm 2 và 3. SHB và HDB duy trì ROA trên 1% trong khi các ngân hàng còn lại có chỉ số này dưới 1%. Về NIM, một số ngân hàng trong 2 nhóm này cũng đạt được tỷ lệ NIM tương đối cao, tương đương với các NH nhóm 1, bao gồm VIB (4,1%), LVB (4,2%), ABB (4%) và HDB (3,9%). Các ngân hàng còn lại có tỷ lệ này từ 3% trở xuống.

## NỢ XẤU

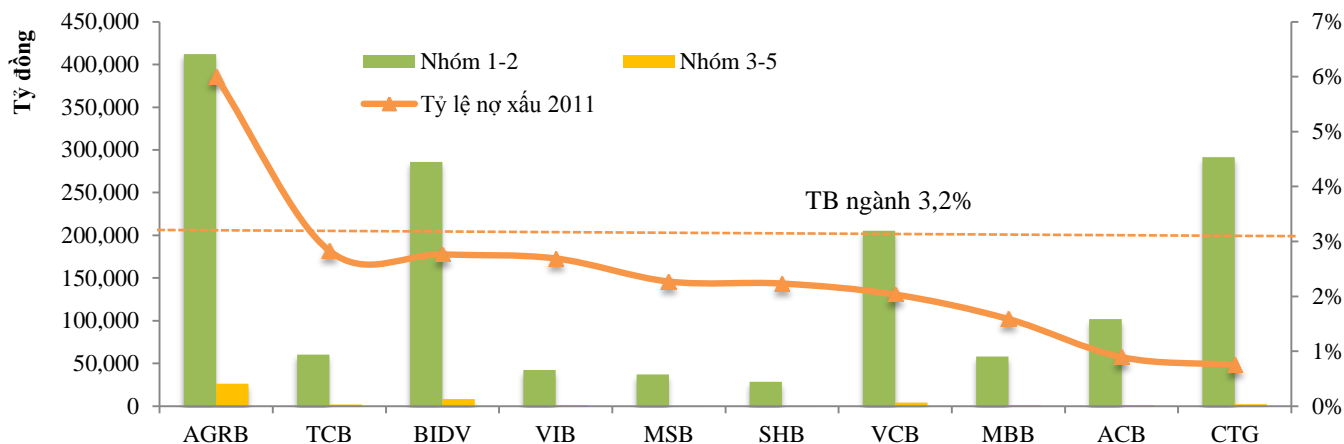
### Nhóm 1

Trong năm 2011, nợ xấu của hầu hết các ngân hàng đều tăng cao so với 2010 do hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bị đình trệ. AGRB có tỷ lệ nợ xấu cao nhất trong nhóm.

Cần lưu ý sự khác biệt giữa cách phân loại nợ của các ngân hàng. Trong khi MBB, BIDV, VCB phân loại theo điều 7 thì các ngân hàng còn lại phân loại theo điều 6 của Quyết định 493/2005/QĐ – NHNN ngày 22/04/2005.

AGRB có tỷ lệ nợ xấu cao nhất nhóm này (6%). VCB là một trong số ít các ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu giảm đi so với 2010. Tỷ lệ nợ xấu của BIDV và VCB là 2,96% và 2,03%, thấp hơn trung bình toàn ngành, tuy nhiên cao hơn so với các NHTMCP khác như ACB, STB, EIB.... Tỷ lệ nợ xấu của các NH này khá thấp - duy trì từ 0,5% đến 1,9%. CTG, VCB, MBB và ACB là các ngân hàng có tỷ lệ DPRRTD/Nợ xấu trên 100%, cho thấy mức dự phòng đủ bù đắp cho nợ xấu trong trường hợp các khoản nợ không được thanh toán. Tỷ lệ này của BIDV và MSB tương đối thấp (72,1% và 42,5%).

**Hình 4**



Nguồn: VCBS tổng hợp

### Nhóm 2 và 3

Tỷ lệ nợ xấu của NHTM nhóm 2 và 3 đều trên 2%. Tỷ lệ DPRRTD/Nợ xấu thấp hơn nhiều so với các NH nhóm 1.

Tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng nhóm này tương đối cao, đều ở mức trên 2%. BVB và HBB có tỷ lệ nợ xấu lên tới 4,54% và 4,69%; dẫn đầu nhóm. Đáng chú ý, nợ xấu của HBB nếu tính thêm các khoản cho vay Vinashin sẽ lên tới hơn 16%. Trong khi đó, tỷ lệ DPRRTD/Nợ xấu của các ngân hàng này thấp hơn nhiều so với các ngân hàng nhóm 1, dao động ở mức 15,8% - 73,8% với tỷ lệ cao nhất thuộc về PGB và thấp nhất thuộc về HBB. Điều này cho thấy khả năng chống đỡ với rủi ro nợ xấu của các ngân hàng nhóm 2 và 3 thấp hơn nhiều so với các ngân hàng nhóm 1.

## THANH KHOẢN

### Nhóm 1

*AGRB, CTG và BIDV đứng đầu về cho vay, tuy nhiên cơ cấu cho vay – huy động không an toàn bằng VCB và MBB.*

CTG và BIDV dẫn đầu về tỷ lệ cho vay/huy động tương đối cao, 104,8% và 85,6%. Đây là hai ngân hàng có dư nợ cho vay đứng thứ 2 và 3 toàn ngành (chỉ sau AGRB). VCB và TCB theo sau với tỷ lệ 75,6% và 64,3%. Các ngân hàng còn lại có tỷ lệ này dao động ở mức 41% - 49%. Tuy nhiên, MSB, VCB và MBB lại là 3 ngân hàng có tỷ lệ tài sản thanh khoản/huy động cao nhất trong nhóm, đạt lần lượt 70,6%; 53,4% và 53,3%; cao hơn nhiều so với BIDV (35,7%) và CTG (42,9%). Điều này cho thấy cơ cấu cho vay – huy động của VCB, MBB an toàn hơn so với những ngân hàng còn lại trong nhóm.

### Nhóm 2 và 3

*Tỷ lệ cho vay/huy động thấp. VIB, BVB và HDB là các ngân hàng có khả năng đảm bảo thanh khoản tốt.*

Tỷ lệ cho vay/huy động của các ngân hàng nhóm này đều dưới 70%. Cao nhất là PGB với 68,9%; HBB và BVB đạt 54,1% và 50,8% trong khi các ngân hàng còn lại có tỷ lệ này dưới 50%. Tuy nhiên, tỷ lệ tài sản thanh khoản/huy động của PGB lại thấp gần nhất nhóm (chỉ cao hơn ABB) với 31,3%, cho thấy ngân hàng có rủi ro thanh khoản cao. ABB là ngân hàng có chỉ số thanh khoản thấp nhất, đạt 25,3%. VIB, BVB và HDB là các ngân hàng có khả năng đảm bảo thanh khoản tốt, thể hiện qua chỉ số tài sản thanh khoản/huy động đạt 59,4%; 58,7% và 53,8%; tương đương mức của các ngân hàng nhóm 1.

## NĂNG LỰC PHI TÀI CHÍNH

### SỨC MẠNH THƯƠNG HIỆU

### Nhóm 1

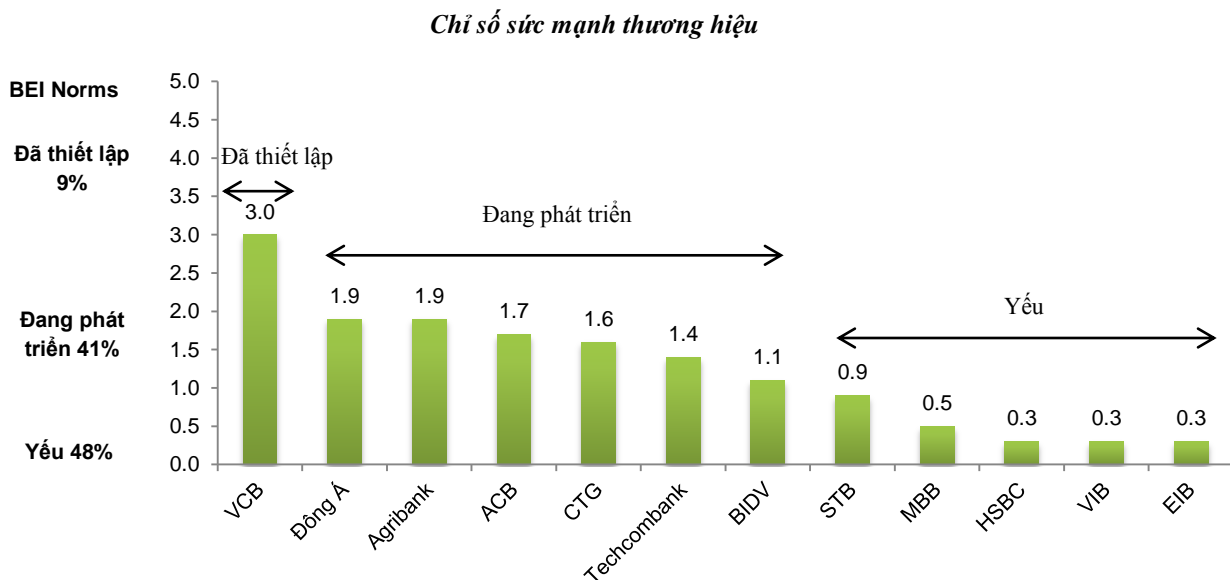
*VCB dẫn đầu toàn hệ thống về sức mạnh thương hiệu.*

VCB dẫn đầu hệ thống ngân hàng về chỉ số sức mạnh thương hiệu toàn quốc, thể hiện qua chỉ số sức mạnh thương hiệu BEI là 3,0; tiếp theo là Đông Á, AGRB (BEI là 1,9) và ACB (BEI là 1,7). **Tại Hà Nội, VCB vẫn đứng vững ở vị trí dẫn đầu với chỉ số BEI là 4,2, vượt qua mức bình quân của các nước khu vực Châu Á Thái Bình Dương.** Tại TP Hồ Chí Minh, vị trí dẫn đầu về sức mạnh thương hiệu thuộc về ACB (BEI là 2,6), tiếp theo là Đông Á (BEI là 2,3) trong khi chỉ số thương hiệu của VCB tại thị trường này bị sụt giảm (BEI là 2,1) và tiếp theo là AGRB (BEI là 1,5)

### Nhóm 2 và 3

Sức mạnh thương hiệu của 2 nhóm này đều còn yếu do qui mô khiêm tốn và chưa gây được ấn tượng mạnh với người tiêu dùng về chất lượng sản phẩm và dịch vụ.

Hình 5



Nguồn: Báo cáo Nghiên cứu Khảo sát tài chính cá nhân 2011 của Nielsen

## MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

### Nhóm 1

Bốn NHTMQĐ có mạng lưới lớn nhất hệ thống.

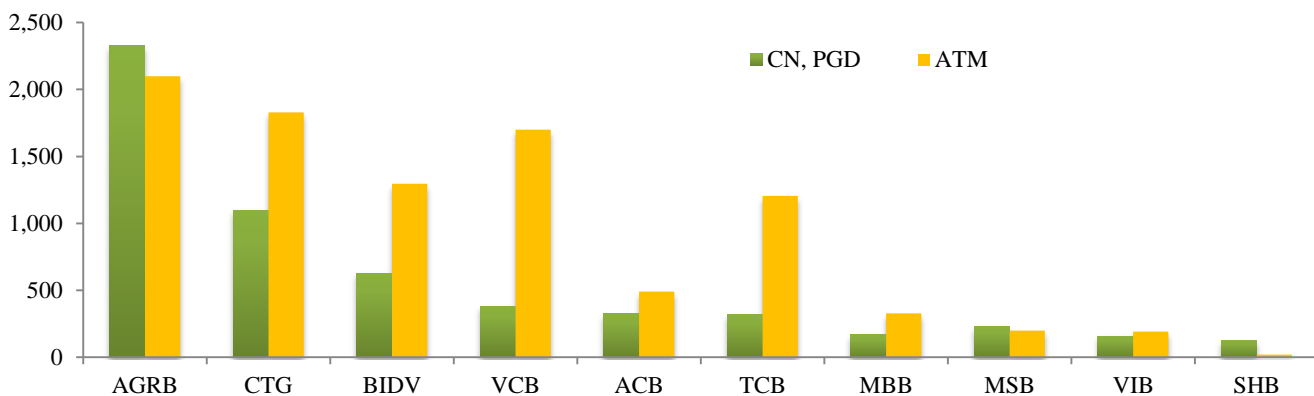
Ngoài AGRB đứng vị trí dẫn đầu về mạng lưới hoạt động (2.326 ĐGD), vị trí tiếp theo của các ngân hàng lần lượt theo thứ tự sau: CTG (1.100 ĐGD), BIDV (629 ĐGD), VCB (382 ĐGD), ACB (325 ĐGD), TCB (318). Trong đó, các ngân hàng CTG, VCB và BIDV đều có công ty con hoặc văn phòng đại diện tại thị trường nước ngoài.

### Nhóm 2 và 3

Mạng lưới hoạt động hạn chế hơn nhiều so với các NH nhóm 1 (dưới 200 ĐGD)

Mạng lưới hoạt động của các ngân hàng nhóm này hạn chế hơn hẳn so với nhóm 1, do phụ thuộc một phần vào qui mô tài sản. Theo đó, chỉ có 4 ngân hàng có trên 100 chi nhánh, phòng giao dịch, bao gồm VIB (158 ĐGD), SHB (128), HDB (119) và DCB (100). Mạng lưới của các ngân hàng còn lại trong nhóm đều dưới 100 điểm.

Hình 6



Nguồn: VCBS tổng hợp



## MẠNG LƯỚI ATM VÀ POS

### Nhóm 1

*AGRB đứng đầu về thị phần ATM, VCB đứng đầu về thị phần POS.*

Các ngân hàng dẫn đầu về hệ thống ATM và POS bao gồm AGRB, VCB, CTG, BIDV, TCB, và ACB. Trong đó, VCB dẫn đầu về thị phần POS, chiếm 28,4% toàn hệ thống. AGRB dẫn đầu về thị phần ATM trong 2011 (15,4%), theo sau là CTG (13,4%) và VCB (12,5%).

### Nhóm 2 và 3

*Thị phần ATM và POS thấp hơn nhiều so với các NH nhóm 1.*

Thị phần ATM và POS của các ngân hàng nhóm này thấp hơn nhiều so với các ngân hàng thuộc nhóm 1. SEAB dẫn đầu về hệ thống ATM trong nhóm này, chiếm 1,7% thị phần toàn ngành. Tiếp theo là VIB, ABB và DCB, có thị phần lần lượt là 1,4%; 0,9% và 0,8%. PGB dẫn đầu nhóm 2 và 3 về hệ thống POS với 4.034 điểm (thị phần 5,2%) do ngân hàng này kết hợp bán xăng qua thẻ tại các điểm bán lẻ xăng dầu trên toàn quốc. VIB chiếm vị trí thứ 2 với thị phần 3,5%. Các ngân hàng còn lại có số lượng POS không đáng kể.

## HOẠT ĐỘNG THẺ

### Nhóm 1

*VCB đứng đầu về cung cấp dịch vụ thẻ cho khách hàng và về doanh số thanh toán thẻ.*

VCB vẫn là ngân hàng giữ vị trí đầu tiên trong việc cung cấp dịch vụ thẻ cho khách hàng với số lượng khách hàng toàn quốc chiếm 30%, AGRB (17%). Thị trường Hà Nội vẫn là thị trường chủ đạo của VCB với 39% khách hàng được phỏng vấn sử dụng thẻ ATM của VCB, tiếp theo là AGRB (18%) và BIDV (14%). Ở Hồ Chí Minh, vị trí đầu trong hoạt động thẻ vẫn thuộc về VCB, tiếp theo sau là AGRB (16%).

Theo đánh giá của Hiệp hội thẻ, không chỉ dẫn đầu thị phần về phát hành, **VCB còn đứng đầu hệ thống về doanh số thanh toán thẻ quốc tế với thị phần là 56,2%**, và doanh số thanh toán thẻ nội địa với doanh số là 37,4% thể hiện sự phát triển về mặt chất lượng trong hoạt động kinh doanh thẻ. Đối với thanh toán thẻ quốc tế, đứng sau VCB là CTG (12,4%). Đối với thanh toán thẻ nội địa, AGRB (8,9%) và CTG (5,4%) lần lượt đứng sau VCB.

Hình 7

Vị trí về cung cấp dịch vụ thẻ



Nguồn: Báo cáo Nghiên cứu Khảo sát tài chính cá nhân 2011 của Nielsen

### Nhóm 2 và 3

*Hoạt động thẻ tương đối khiêm tốn. VIB và PGB dẫn đầu 2 nhóm này về thị phần*

Thị phần thẻ phát hành của các ngân hàng qui mô trung bình và nhỏ là tương đối khiêm tốn. VIB dẫn đầu 2 nhóm với thị phần 1,7%, theo sau là PGB (1,4%). Tuy nhiên, xét về thị phần doanh số thanh toán thẻ, PGB (1,05%) lại vượt trên VIB (0,65%). Các ngân



phát hành và doanh số thẻ.

hàng còn lại chiếm thị phần không đáng kể về cả số lượng thẻ phát hành và doanh số thanh toán thẻ.

## CẬP NHẬT DIỄN BIẾN NGÀNH NGÂN HÀNG Q1.2012 VÀ DỰ BÁO

### CẬP NHẬT DIỄN BIẾN NGÀNH NGÂN HÀNG Q1.2012

*Tăng trưởng tín dụng và huy động thấp, nợ xấu tăng cao, thanh khoản vẫn khó khăn, lãi suất có xu hướng giảm.*

- Trữ lượng lãi suất huy động giảm từ 14% xuống 12% và dự kiến giảm tiếp trong thời gian tới
- Tín dụng tăng trưởng âm, huy động tăng trưởng chậm so với 2011
- Một số Ngân hàng tiếp tục gặp khó khăn về thanh khoản và quản lý
- Nợ xấu hệ thống NH là 3,6% nhưng theo Fitch con số theo chuẩn quốc tế có thể cao hơn nhiều.
- Đề án tái cơ cấu hệ thống NH chính thức được phê duyệt: các NH được phân loại và các biện pháp xử lý nợ xấu được cụ thể hóa
- Xu hướng phát hành trái phiếu quốc tế và hợp nhất, sáp nhập diễn ra phổ biến
- NHNN sẽ công bố định kỳ một số chỉ số quan trọng của ngành bắt đầu từ tháng 4
- Tỷ giá bước đầu đi vào ổn định, khả năng tỷ giá sẽ duy trì được mức biến động không quá 3%

### DỰ BÁO HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG NĂM 2012

*Lãi suất tiếp tục giảm, tỷ giá ổn định nhưng vẫn chịu áp lực, tín dụng có thể cải thiện.*

- Khả năng trữ lượng lãi suất tiếp tục giảm dần về 10% theo lộ trình
- Tăng trưởng tín dụng có thể được cải thiện trong thời gian tới do mặt bằng lãi suất giảm và bắt đầu dương từ tháng 6/2012
- Bức tranh về DN “khỏe” và “yếu” sẽ trở nên rõ nét
- Tỷ giá vẫn chịu một số áp lực nhất định nhưng có vẻ sẽ ổn định trong năm 2012
- Thị trường ngoại hối tiếp tục bị quản lý chặt chẽ
- NH chịu áp lực tăng vốn điều lệ lên 5.000 tỷ đồng trong năm 2012
- Nợ xấu vẫn tiếp tục là vấn đề đáng lo ngại, tuy nhiên được kỳ vọng giảm bớt vào cuối năm do khu vực bất động sản và chứng khoán bắt đầu hồi phục nhẹ

**Phụ lục 1: Một số chỉ tiêu cơ bản của các ngân hàng trong 2011**
**Bảng 1**

<b>Mã</b>	<b>Ngân hàng</b>	<b>TTS (tỷ đ)</b>	<b>VCSH (tỷ đ)</b>	<b>Cho vay (tỷ đ)</b>	<b>Huy động (tỷ đ)</b>	<b>LNTT (tỷ đ)</b>	<b>CN, PGD</b>
<b>ABB</b>	An Bình	38.099*	-	18.587*	-	-	-
<b>ACB</b>	Á Châu	281.019	11.959	102.809	227.641	4.203	325
<b>AGRB</b>	NN và PTNT	544.159	38.734	438.462	417.526	5.160	2.326
<b>BIDV</b>	Đầu tư và phát triển	405.755	24.390	293.937	280.542	4.220	629
<b>BVB</b>	Bảo Việt	13.225	1.671	6.713	10.603	154	9
<b>CTG</b>	Công Thương	460.604	28.491	293.434	342.771	8.392	1.100
<b>DCB</b>	Đại Dương	62.639	4.644	19.187	56.110	643	100
<b>GDB</b>	Gia Định (Bản Việt)	16.968	3.301	4.380	13.238	360	30
<b>HBB</b>	Phát Triển Nhà Hà Nội	41.286	4.391	22.352	33.261	310	79
<b>HDB</b>	Phát Triển Nhà TPHCM	45.025	3.548	13.848	38.613	566	119
<b>LVB</b>	Liên Việt	56.132	6.594	12.757	47.148	1.086	59
<b>MBB</b>	Quân Đội	138.831	9.642	59.045	120.753	2.625	168
<b>MSB</b>	Hàng Hải	114.375	9.500	37.753	92.304	1.037	230
<b>PGB</b>	Xăng dầu	17.582	2.591	12.112	14.285	594	16
<b>SEAB</b>	Đông Nam Á	-	-	-	-	-	-
<b>SHB</b>	Sài Gòn - Hà Nội	70.990	5.831	29.162	61.900	1.001	128
<b>TCB</b>	Kỹ Thương	178.011	13.014	62.216	109.399	4.203	318
<b>VCB</b>	Ngoại Thương	366.722	28.639	209.418	277.051	5.697	382
<b>VIB</b>	Quốc Tế	96.950	8.160	43.497	86.186	849	158

*Nguồn: VCBS tổng hợp, số liệu năm 2011, \*: số liệu tại 30/11/2012.*

**Phụ lục 2: Các chỉ tiêu tài chính 2011**
**Bảng 2**

<b>Mã NH</b>	<b>Khả năng sinh lời</b>				<b>An toàn vốn</b>	
	<b>Chi phí/Thu nhập</b>	<b>ROAA (TTM)</b>	<b>ROAE (TTM)</b>	<b>NIM (TTM)</b>	<b>VCSH/TTS</b>	<b>CAR</b>
ABB	42,8%	0,9%	6,9%	4,0%	12,2%	14,9% *
ACB	41,2%	1,3%	27,5%	3,1%	4,3%	9,3%
AGRB	-	0,6%	11,6%	-	7,1%	6,2%
BIDV	43,2%	0,8%	13,2%	3,4%	6,0%	10,0%
BVB	54,9%	0,9%	7,0%	3,0%	12,6%	-
CTG	40,6%	1,5%	26,7%	4,7%	6,2%	10,6%
DCB	39,7%	0,8%	11,2%	2,9%	7,4%	9,6% *
GDB	36,0%	2,1%	10,0%	2,9%	19,5%	-
HBB	46,2%	0,6%	5,9%	2,4%	10,6%	12,3% *
HDB	47,7%	1,1%	14,4%	3,9%	7,9%	12,7% *
LVB	44,7%	2,1%	18,3%	4,2%	11,7%	-
MBB	43,7%	1,7%	23,0%	4,3%	6,9%	9,6%
MSB	52,1%	0,7%	10,1%	1,5%	8,3%	9,0%
PGB	38,8%	2,6%	18,7%	7,2%	14,7%	20,6% *
SEAB	-	-	-	-	-	-
SHB	50,5%	1,2%	15,0%	3,0%	8,2%	13,8% *
TCB	-	1,9%	28,1%	3,8%	7,3%	11,4%
VCB	38,3%	1,2%	17,0%	3,7%	7,8%	11,1%
VIB	48,2%	0,7%	8,7%	4,1%	8,4%	14,5%

**Phụ lục 2: Các chỉ tiêu tài chính 2011 (tiếp tục)**
**Bảng 3**

Mã NH	Thanh khoản				Chất lượng tài sản			
	Cho vay/HĐ	Cho vay/TTS	TS thanh khoản/HĐ	TS thanh khoản/TTS	DPRRTD/Nợ xấu	DPRRTD/Cho vay	Nợ xấu/Tổng dư nợ	Nợ xấu/VCSH
ABB	57,5%	49,2%	25,3%	21,6%	39,4%	1,8%	4,5%	18,2%
ACB	45,2%	36,6%	42,3%	34,2%	107,5%	1,0%	0,9%	7,7%
AGRB	-	80,6%	-	0,0%	-	-	6,0%	67,9%
BIDV	104,8%	72,4%	35,7%	24,7%	72,1%	2,0%	3,0%	33,3%
BVB	63,3%	50,8%	58,7%	47,1%	25,9%	1,2%	4,5%	18,3%
CTG	85,6%	63,7%	42,9%	31,9%	137,8%	1,0%	0,8%	7,7%
DCB	34,2%	30,6%	63,2%	56,6%	57,9%	1,2%	2,1%	8,6%
GDB	33,1%	25,8%	37,6%	29,4%	39,6%	1,1%	2,7%	3,6%
HBB	67,2%	54,1%	39,1%	31,5%	15,8%	2,6%	4,7%	85,2%
HDB	35,9%	30,8%	53,8%	46,1%	48,2%	1,0%	2,1%	8,2%
LVB	27,1%	22,7%	81,0%	68,1%	43,0%	0,9%	2,1%	4,1%
MBB	48,9%	42,5%	53,3%	46,3%	116,6%	1,9%	1,6%	9,7%
MSB	40,9%	33,0%	70,6%	56,9%	42,5%	1,0%	2,3%	9,0%
PGB	84,8%	68,9%	31,3%	25,4%	73,8%	1,5%	2,1%	9,6%
SEAB	-	-	-	-	-	-	2,8%	-
SHB	47,1%	41,1%	51,4%	44,8%	54,5%	1,2%	2,2%	11,2%
TCB	64,3%	35,0%	-	-	-	-	2,8%	13,5%
VCB	75,6%	57,1%	53,4%	40,3%	125,1%	2,5%	2,0%	14,9%
VIB	50,5%	44,9%	59,4%	52,8%	58,8%	1,6%	2,7%	14,3%

Nguồn: VCBS tính toán và tổng hợp từ BCTC của các NH, \*: số liệu 2010, số liệu của ABB tính đến Q2.2011

## CAM KẾT

Chúng tôi, bộ phận phân tích và nghiên cứu thị trường của Công ty chứng khoán Vietcombank (VCBS), cam kết rằng các thông tin đưa ra trong Báo cáo này được xử lý một cách chân thực và chuẩn mực nhất có thể. Sự chia sẻ quan điểm của chúng tôi không liên quan đến hoặc tư vấn đến việc mua hoặc bán cụ thể của VCBS cũng như của chính chúng tôi và khách hàng với bất kỳ một loại chứng khoán nào. Chúng tôi cam kết tuân thủ đạo đức nghề nghiệp ở mức độ tối đa có thể đạt được.

## ĐIỀU KHOẢN SỬ DỤNG

Báo cáo này được xây dựng bởi bộ phận phân tích và nghiên cứu thị trường của Công ty chứng khoán Vietcombank (VCBS) nhằm cung cấp thông tin cập nhật kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến triển vọng phát triển của doanh nghiệp.

Bản thân báo cáo này và/hoặc bất kỳ nhận định, thông tin nào trong báo cáo này không phải là các lời chào mua hay bán bất kỳ một sản phẩm tài chính, chứng khoán nào được phân tích trong báo cáo và cũng không là sản phẩm tư vấn đầu tư hay ý kiến tư vấn đầu tư nào của VCBS hay các đơn vị/thành viên liên quan đến VCBS. Do đó, nhà đầu tư chỉ nên coi báo cáo này là một nguồn tham khảo. VCBS không chịu bất kỳ trách nhiệm nào trước những kết quả ngoài ý muốn khi quý khách sử dụng các thông tin trên để kinh doanh chứng khoán.

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo phân tích đều đã được thu thập, đánh giá với mức cẩn trọng tối đa có thể. Tuy nhiên, do các nguyên nhân chủ quan và khách quan từ các nguồn thông tin công bố, VCBS không đảm bảo về tính xác thực của các thông tin được đề cập trong báo cáo phân tích cũng như không có nghĩa vụ phải cập nhật những thông tin trong báo cáo sau thời điểm báo cáo này được phát hành.

Báo cáo này thuộc bản quyền của VCBS. Mọi hành động sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung báo cáo và/hoặc xuất bản mà không có sự cho phép bằng văn bản của VCBS đều bị nghiêm cấm.

## CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Tầng 12,17 tòa nhà Vietcombank*

*198 Trần Quang Khải, Hà Nội*

*Tel: 84 – 4 – 39 367 516/ 39 360 024*

*Fax: 84 – 4 – 39 360 262*

<http://www.vcbs.com.vn>